

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Số: 136/CV-PSD

V/v: CBTT báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát
xét năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2019 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 14/08/2019 bao gồm BCKTK, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT 

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 138/CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo hợp nhất soát xét bán niên năm 2019

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất soát xét bán niên năm 2019 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018	Tăng giảm (%)
Doanh thu	2,862,823,917,077	2,601,754,482,968	10%
Lợi nhuận sau thuế	26,910,874,109	23,149,556,202	16%

Nguyên nhân:

+ Lãi gộp công ty tăng.

+ 6 tháng đầu năm 2019 Công ty có góp vốn đầu tư vào Công ty con là Công ty Cổ phần
Xuất nhập khẩu Công nghệ Xanh vì vậy lợi nhuận hợp nhất tăng.

Theo đó, lợi nhuận hợp nhất sau thuế hợp nhất tăng tương ứng 16%.

Bảng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHAN HẢI AN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 27 ngày 10 tháng 7 năm 2019

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch
Ông Đào Văn Đại	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Như	Thành viên
Ông Vũ Thành Chung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng ban
Ông Đặng Minh Sang	Thành viên
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên
	(Bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2019)
Ông Hà Văn Phương	Thành viên
	(Từ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Thành Chung	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8575
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.772.452.911.429	2.165.831.471.304
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	109.666.546.128	514.862.645.793
111	Tiền		58.666.546.128	38.514.810.152
112	Các khoản tương đương tiền		51.000.000.000	476.347.835.641
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5(a)	15.603.981.570	16.478.729.100
121	Chứng khoán kinh doanh		33.575.490.833	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(17.971.509.263)	(17.096.575.595)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		839.420.105.129	842.489.618.262
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	785.667.647.770	828.431.808.104
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	2.538.903.373	305.552.702
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	101.674.453.088	64.232.815.271
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(50.460.899.102)	(50.480.557.815)
140	Hàng tồn kho	10	757.208.319.842	586.334.713.935
141	Hàng tồn kho		768.615.860.264	599.976.516.467
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.407.540.422)	(13.641.802.532)
150	Tài sản ngắn hạn khác		50.553.958.760	205.665.764.214
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		956.305.795	593.349.201
152	Thuế GTGT được khấu trừ	15(a)	46.522.779.967	203.875.320.414
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		858.726.409	1.197.094.599
155	Tài sản ngắn hạn khác		2.216.146.589	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		21.988.816.199	23.309.064.746
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.826.848.310	2.950.623.310
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		1.381.999.964	-
216	Phải thu dài hạn khác		2.826.848.310	2.950.623.310
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.381.999.964)	-
220	Tài sản cố định		3.997.001.931	3.809.801.415
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	3.867.980.127	3.637.751.769
222	Nguyên giá		14.487.244.095	11.824.405.634
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.619.263.968)	(8.186.653.865)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	129.021.804	172.049.646
228	Nguyên giá		1.000.308.400	1.000.308.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(871.286.596)	(828.258.754)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết		853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.203.268.080)	(2.203.268.080)
260	Tài sản dài hạn khác		15.164.965.958	16.548.640.021
261	Chi phí trả trước dài hạn		821.215.958	1.248.640.021
269	Lợi thế thương mại	12	14.343.750.000	15.300.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		1.794.441.727.628	2.189.140.536.050

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.442.566.506.751	1.874.176.189.282
310	Nợ ngắn hạn		1.442.209.488.482	1.874.019.171.013
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	418.494.556.261	461.586.175.729
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.489.221.239	5.152.671.712
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15(b)	4.477.817.180	7.289.401.640
314	Phải trả người lao động		12.307.312.130	20.673.754.597
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.116.681.260	11.679.171.376
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	107.529.121.537	135.168.110.017
320	Vay ngắn hạn	18	876.788.794.095	1.225.565.041.663
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.005.984.780	6.904.844.279
330	Nợ dài hạn		357.018.269	157.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		357.018.269	157.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		351.875.220.877	314.964.346.768
410	Vốn chủ sở hữu		351.875.220.877	314.964.346.768
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	255.793.160.000	255.793.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.793.160.000	255.793.160.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	80.818.680.528	52.499.932.041
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.499.932.041	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		28.318.748.487	52.499.932.041
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	16.433.380.349	7.841.254.727
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.794.441.727.628	2.189.140.536.050

Trần Thanh Cảnh
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.862.823.917.077	2.601.754.482.968
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(23.781.678.676)	(28.584.866.436)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.839.042.238.401	2.573.169.616.532
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.717.814.462.176)	(2.456.615.434.443)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.227.776.225	116.554.182.089
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12.665.132.919	27.979.615.523
22	Chi phí tài chính	(26.210.917.148)	(42.126.130.280)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(22.777.962.988)	(35.858.168.478)
25	Chi phí bán hàng	(52.449.999.881)	(51.860.685.898)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.427.657.177)	(21.561.069.748)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.804.334.938	28.985.911.686
31	Thu nhập khác	588.114.029	426.305.487
32	Chi phí khác	(44.034.806)	(19.801.632)
40	Lợi nhuận khác	544.079.223	406.503.855
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.348.414.161	29.392.415.541
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(6.437.540.052)	(6.242.859.339)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.910.874.109	23.149.556.202
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	28.318.748.487	24.772.901.593
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.407.874.378)	(1.623.345.391)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	971



Trần Thanh Cảnh
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	33.348.414.161	29.392.415.541
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	1.637.257.346	1.781.952.484
03	Trích lập các khoản dự phòng	(1.379.124.093)	7.491.449.588
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.854.181.468)	(26.943.619.746)
06	Chi phí lãi vay	22.571.761.461	35.858.168.478
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	47.324.127.407	47.580.366.345
09	Giảm các khoản phải thu	196.643.417.374	213.211.721.507
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(156.726.023.608)	4.912.365.975
11	Tăng các khoản phải trả	(46.280.519.622)	(29.829.652.619)
12	Giảm chi phí trả trước	141.840.269	2.307.470.932
14	Tiền lãi vay đã trả	(25.337.060.913)	(38.393.161.862)
15	Thuế TNDN đã nộp	(10.151.783.615)	(10.772.511.773)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(319.900.000)	(672.430.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.294.097.292	188.344.168.505
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(432.086.599)	(1.177.181.820)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	180.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	828.078.757	-
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.381.779.989	26.668.899.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	10.777.772.147	25.671.717.457
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	1.769.494.475.918	2.455.014.874.755
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.152.489.843.022)	(2.567.792.899.454)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(38.272.602.000)	(23.695.861.064)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(421.267.969.104)	(136.473.885.763)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(405.196.099.665)	77.542.000.199
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4 514.862.645.793	801.571.462.454
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4 109.666.546.128	879.113.462.653

Trần Thanh Cảnh
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”) – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và các công ty con có 240 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 247 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

			<u>30.6.2019</u>	<u>31.12.2018</u>		
Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	
Công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ xanh	Kinh doanh thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	0%	0%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (“Vietecom”) (*)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Hà Nội	20%	20%	20%	20%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Vietecom được thành lập ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính là kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp vốn theo cam kết số tiền là 853.268.080 đồng. Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT trong năm 2016. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty và công ty con có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty và công ty con áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty và các công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty và công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty và các công ty con được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, Công ty và các công ty con sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và các công ty con áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty và các công ty con trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và các công ty con áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty và các công ty con trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty và các công ty con đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty và các công ty con nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty và các công ty con nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%
Thiết bị quản lý	10% - 20%
Phần mềm	33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và các công ty con dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và các công ty con thì Công ty và các công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty và công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 8 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn 50,00% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ Xanh với tổng giá phí là 10.000.000.000 đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này ảnh hưởng đến tài sản thuần của Công ty tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.828.078.757
Các khoản phải thu	24.964.633.371
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.381.999.964)
Phải thu khác	13.787.935.333
Hàng tồn kho	12.235.792.051
Tài sản khác	2.216.146.589
Khác	87.663.073
	<hr/> 62.738.249.210
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	5.687.772.912
Phải trả khác	1.909.145.318
Vay và nợ thuê tài chính	34.219.119.536
Khác	922.211.444
	<hr/> 42.738.249.210
Tài sản thuần	<hr/> <hr/> 20.000.000.000
Lợi thế thương mại	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<hr/> 10.000.000.000
Giá phí	<hr/> <hr/> 10.000.000.000
Tiền thuần chi ra	<hr/> <hr/> 10.000.000.000

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	1.437.117.904	82.298.115
Tiền gửi ngân hàng	57.229.428.224	38.432.512.037
Các khoản tương đương tiền (*)	51.000.000.000	476.347.835.641
	<u>109.666.546.128</u>	<u>514.862.645.793</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.490.833	15.603.981.570	17.971.509.263
	<u>33.575.490.833</u>	<u>15.603.981.570</u>	<u>17.971.509.263</u>
	31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.304.695	16.478.729.100	17.096.575.595
	<u>33.575.304.695</u>	<u>16.478.729.100</u>	<u>17.096.575.595</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	(1.350.000.000)	(*)
	<u>1.350.000.000</u>		<u>(1.350.000.000)</u>	<u>(1.350.000.000)</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và các công ty con chưa thể thu thập đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	26.334.910.252	33.865.721.027
Công ty TNHH Cao Phong	16.778.541.345	9.178.709.310
Bệnh viện Đại học Y Dược	12.339.157.763	-
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	1.185.443.802	18.588.076.503
Các bên thứ ba khác	496.113.524.698	521.613.871.130
	<u>552.751.577.860</u>	<u>583.246.377.970</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	232.916.069.910	245.185.430.134
	<u>785.667.647.770</u>	<u>828.431.808.104</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 94.665.869.945 đồng và 96.862.567.503 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Các bên thứ ba	2.538.903.373	305.552.702
	<u>2.538.903.373</u>	<u>305.552.702</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	73.848.923.328	33.700.253.276
Phải thu khác từ nhà cung cấp	9.538.674.485	27.103.868.419
Tạm ứng nhân viên	707.000.014	483.391.000
Phải thu lãi tiền gửi	188.487.671	1.716.086.192
Ký quỹ, ký cược	150.562.000	-
Các khoản khác	17.240.805.590	1.229.216.384
	<u>101.674.453.088</u>	<u>64.232.815.271</u>

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.06.2019			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty CP Dịch vụ bán lẻ				
Dầu khí	33.787.900.277	-	33.787.900.277	Trên 3 năm
Khác	60.636.691.164	44.002.790.303	16.633.900.861	6 tháng - 3 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>94.665.869.945</u>	<u>44.204.970.843</u>	<u>50.460.899.102</u>	
	31.12.2018			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty CP Dịch vụ bán lẻ				
Dầu khí	33.787.900.277	-	33.787.900.277	Trên 3 năm
Khác	63.074.667.226	46.382.009.688	16.692.657.538	6 tháng - 3 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>96.862.567.503</u>	<u>46.382.009.688</u>	<u>50.480.557.815</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	36.844.431.668		70.578.967.832	-
Hàng hóa	731.291.026.310	(11.407.540.422)	528.526.339.594	(13.641.802.532)
Hàng gửi đi bán	480.402.286		856.209.041	-
Công cụ, dụng cụ	-		15.000.000	-
	<u>768.615.860.264</u>	<u>(11.407.540.422)</u>	<u>599.976.516.467</u>	<u>(13.641.802.532)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.641.802.532	14.240.947.065
Hoàn nhập dự phòng	(2.234.262.110)	(599.144.533)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.407.540.422</u>	<u>13.641.802.532</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.061.662.097	3.762.743.537	11.824.405.634
Mua trong kỳ	-	2.406.350.599	2.406.350.599
Chuyển từ hàng tồn kho	-	322.471.862	322.471.862
Thanh lý, nhượng bán	-	(65.984.000)	(65.984.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.061.662.097	6.425.581.998	14.487.244.095
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.561.398.725	3.625.255.140	8.186.653.865
Khấu hao trong kỳ	2.375.844.829	122.749.274	2.498.594.103
Thanh lý, nhượng bán	-	(65.984.000)	(65.984.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	6.937.243.554	3.682.020.414	10.619.263.968
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.500.263.372	137.488.397	3.637.751.769
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.941.392.504	926.587.623	3.867.980.127
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,2 tỷ đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2019	1.000.308.400
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	828.258.754
Khấu hao trong kỳ	43.027.842
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	871.286.596
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	172.049.646
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	129.021.804
	<hr/>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 570 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 570 triệu đồng).

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại chủ yếu phát sinh từ việc mua công ty con.

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.300.000.000	17.212.500.000
Phân bổ trong kỳ/năm	(956.250.000)	(1.912.500.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.343.750.000</u>	<u>15.300.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	222.040.017.100	222.040.017.100	70.491.782.900	70.491.782.900
Công ty Microsoft Regional Sales Corporation	75.467.916.684	75.467.916.684	57.761.717.651	57.761.717.651
Công ty Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)	10.517.320.000	10.517.320.000	116.321.380.500	116.321.380.500
Công ty IBM Capital Singapore Pte Ltd	14.197.714.004	14.197.714.004	83.204.972.050	83.204.972.050
Công ty Candy Hoover Group Srl	-	-	16.480.514.670	16.480.514.670
Khác	96.110.200.468	96.110.200.468	115.660.561.751	115.660.561.751
	<u>418.333.168.256</u>	<u>418.333.168.256</u>	<u>459.920.929.522</u>	<u>459.920.929.522</u>
Bên liên quan (Thuyết minh (34b))	161.388.005	161.388.005	1.665.246.207	1.665.246.207
	<u>418.494.556.261</u>	<u>418.494.556.261</u>	<u>461.586.175.729</u>	<u>461.586.175.729</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Các bên thứ ba	6.489.221.239	5.152.671.712

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	203.844.127.772	299.026.595.160	(265.515.786.655)	(190.832.156.310)	46.522.779.967
Thuế giá trị gia tăng – hàng nhập khẩu	1.210.553.191	77.656.854.158	-	(78.122.531.086)	744.876.263
Thuế nhập khẩu	17.734.050	6.970.741.248	-	(6.974.528.298)	13.947.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	89.662.073	-	-	89.662.073
Thuế khác	-	10.241.073	-	-	10.241.073
	<u>205.072.415.013</u>	<u>383.754.093.712</u>	<u>(265.515.786.655)</u>	<u>(275.929.215.694)</u>	<u>47.381.506.376</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	6.893.259.984	6.437.540.052	-	(10.151.783.615)	3.179.016.421
Thuế thu nhập cá nhân	396.141.656	4.175.395.561	-	(3.953.151.238)	618.385.979
Thuế nhà thầu	-	17.905.700.346	-	(17.228.792.185)	676.908.161
Thuế giá trị gia tăng	-	265.519.293.274	(265.515.786.655)	-	3.506.619
	<u>7.289.401.640</u>	<u>294.037.929.233</u>	<u>(265.515.786.655)</u>	<u>(31.333.727.038)</u>	<u>4.477.817.180</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí nhập hàng	2.492.938.501	3.923.930.565
Chi phí lãi vay	2.936.365.357	5.701.664.809
Chi phí khuyến mãi	-	970.000.000
Chi phí phải trả khác	3.687.377.402	1.083.576.002
	<u>9.116.681.260</u>	<u>11.679.171.376</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	649.684.123	38.922.286.123
Phải trả hỗ trợ cho đại lý, khách hàng	26.493.202.507	23.308.150.159
Khác	80.386.234.907	72.937.673.735
	<u>107.529.121.537</u>	<u>135.168.110.017</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2019
	Giá trị VND		Giá trị VND	Giá trị VND
Vay ngân hàng:				
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	391.201.759.866	778.682.553.907	(779.823.894.540)	390.060.419.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	119.141.760.690	329.108.822.636	(221.831.223.914)	226.419.359.412
Ngân hàng TMCP Quân Đội	299.901.204.900	162.627.111.712	(325.120.277.712)	137.408.038.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.415.772.246	528.456.657.199	(417.309.902.895)	118.562.526.550
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	407.904.543.961	-	(407.904.543.961)	-
Vay cá nhân	-	4.838.450.000	(500.000.000)	4.338.450.000
	<u>1.225.565.041.663</u>	<u>1.803.713.595.454</u>	<u>(2.152.489.843.022)</u>	<u>876.788.794.095</u>

- (i) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 440 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, quyền sử dụng đất tại số 274 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh và tại số 8E Lương Hữu Khánh, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1 và chịu lãi suất thay đổi theo từng kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng kỳ do ngân hàng công bố.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 420 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng kỳ do ngân hàng công bố.

19 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.579.316	25.579.316
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	25.579.316 (62.700)	25.579.316 (62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.516.616	25.516.616

(b) Chi tiết vốn cổ phần

	30.6.2019		31.12.2018	
	VND	%	VND	%
Petrosetco	204.379.782.514	79,9%	204.379.782.514	79,9%
Các cổ đông khác	51.413.377.486	20,1%	51.413.377.486	20,1%
	<u>255.793.160.000</u>	<u>100%</u>	<u>255.793.160.000</u>	<u>100%</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	213.265.490.000	(1.170.000.000)	69.879.973.852	10.801.403.442	292.776.867.294
Tăng vốn trong năm	42.527.670.000	-	(42.527.670.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	64.814.903.644	(1.029.155.771)	63.785.747.873
Trích lập các quỹ	-	-	(1.392.351.455)	-	(1.392.351.455)
Chia cổ tức	-	-	(38.274.924.000)	(1.930.992.944)	(40.205.916.944)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	255.793.160.000	(1.170.000.000)	52.499.932.041	7.841.254.727	314.964.346.768
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	28.318.748.487	(1.407.874.378)	26.910.874.109
Tăng do mua lại công ty con	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	255.793.160.000	(1.170.000.000)	80.818.680.528	16.433.380.349	351.875.220.877

21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018
Số dư đầu kỳ/năm	7.841.254.727	10.801.403.442
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/ năm	8.590.872.136	(1.029.155.771)
Cổ tức đã trả	-	(1.930.992.944)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.432.126.863</u>	<u>7.841.254.727</u>

22 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	38.922.286.123	21.910.176.123
Cổ tức tạm chia trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	-	80.802.594.000
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	-	(42.527.670.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	(38.272.602.000)	(21.262.814.000)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 17)	<u>649.684.123</u>	<u>38.922.286.123</u>

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
Lợi nhuận sau thuế (VND)	28.318.748.487	24.772.901.593
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	28.318.748.487	24.772.901.593
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.516.616	25.516.616
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.110	971
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu phát hành để chia cổ tức trong tháng 7 năm 2019 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 (cổ phiếu) (Thuyết minh 35)	30.619.939	30.619.939
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu phát hành để chia cổ tức trong tháng 7 năm 2019 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 (VND)	<u>925</u>	<u>809</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30.6.2019	31.12.2018
(a)	Ngoại tệ các loại		
	USD	24.608	29.912

(b) **Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 35.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.862.823.917.077	2.601.754.482.968
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(14.876.412.059)	(17.162.490.832)
Giảm giá hàng bán	(5.938.767.269)	(5.305.624.499)
Hàng bán bị trả lại	(2.966.499.348)	(6.116.751.105)
	(23.781.678.676)	(28.584.866.436)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.839.042.238.401</u>	<u>2.573.169.616.532</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	2.717.814.462.176	2.456.615.434.443

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.412.888.268	24.322.326.546
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.552.432.500	1.034.326.356
Cổ tức được chia	2.034.411.000	2.441.293.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.665.401.151	181.669.421
	<u>12.665.132.919</u>	<u>27.979.615.523</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	22.571.761.461	35.858.168.478
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	908.426.257	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	874.796.730	4.984.306.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	533.366.526	383.951.356
Khác	1.322.566.174	899.703.496
	<u>26.210.917.148</u>	<u>42.126.130.280</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	21.034.391.218	18.056.236.446
Chi phí vận chuyển	3.393.621.481	3.159.883.300
Chi phí thuê mặt bằng	3.382.846.969	5.258.171.557
Khấu hao TSCĐ	351.550.914	451.019.251
Chi phí khác	24.287.589.299	24.935.375.344
	<u>52.449.999.881</u>	<u>51.860.685.898</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	8.124.787.985	5.583.174.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.441.053.440	4.585.954.502
Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng nợ khó đòi	416.737.708 (8.167.876)	1.330.933.233 2.507.142.638
Chi phí khác	11.453.245.920	7.553.865.110
	<u>22.427.657.177</u>	<u>21.561.069.748</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.345.907.188	29.392.415.541
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.669.181.438	5.878.483.108
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(406.882.200)	(488.258.640)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	510.566.885	661.384.871
Chi phí không được khấu trừ	(335.326.071)	191.250.000
Chi phí thuế TNDN	<u>6.437.540.052</u>	<u>6.242.859.339</u>

Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Chủ tịch HĐQT đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	29.159.179.203	23.639.410.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.823.900.409	9.844.126.059
Chi phí vận chuyển	3.393.621.481	3.159.883.300
Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	768.288.622	1.781.952.484
Chi phí khác	35.732.667.343	34.996.383.092
	<u>74.877.657.058</u>	<u>73.421.755.646</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và công ty con chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty và các công ty con chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), điện lạnh và các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,9% vốn điều lệ của Công ty (Thuyết minh 18). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,79% vốn điều lệ của Petrosetco.

Số dư cuối năm với các bên liên quan của công ty con chủ yếu là các khoản vay từ các cá nhân không có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết đối với Công ty nên không ảnh hưởng đáng kể đến Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Petrosetco	198.416.363	118.606.544
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	73.384.489.023	95.554.241.446
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	9.077.418.443	8.605.780.901
<i>iii) Phí dịch vụ quản lý và khác</i>		
Petrosetco	4.386.500.000	3.214.875.000
<i>iv) Cổ tức được chia</i>		
Petrosetco	2.034.411.000	2.441.293.200
<i>vi) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.019.028.110	3.188.728.173

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	232.916.069.910	245.202.514.134
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Petrosetco	73.500.835.852	33.700.253.276
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	348.087.476	-
Phải trả người bán (Thuyết minh 13)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	161.388.005	1.665.246.207

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho chứa hàng không hủy ngang, Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	9.452.217.430	9.780.750.570
Từ 1 đến 5 năm	11.425.256.445	12.250.864.800
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	20.877.473.875	22.031.615.370

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 với tỷ lệ là 35% trên tổng vốn điều lệ, trong đó 15% đã được tạm ứng bằng tiền trong năm 2018, 20% còn lại được chia cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu, số lượng cổ phiếu phát hành là 5.103.323 cổ phiếu, tương ứng 51.033.230.000 đồng. Số lượng cổ phiếu dự kiến được phát hành trong quý 3 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019.



Trần Thanh Cảnh
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT